

## NĂM MƯƠI NĂM NỀN PHÁP LÝ VIỆT NAM

NGUYỄN ĐĂNG DUNG

*Đại học KHXH và Nhân văn - ĐHQGHN*

Nền pháp lý là một khái niệm rộng, bao gồm nhiều yếu tố cấu thành như: Hệ thống pháp luật, văn hóa pháp luật, hiệu quả pháp luật và cả việc tổ chức hoạt động của các cơ quan và áp dụng pháp luật... Trong tất cả các yếu tố cấu thành liệt kê trên, hệ thống pháp luật là yếu tố quan trọng bậc nhất có tính chất cơ bản quyết định nền pháp lý của mỗi một nhà nước. Vì vậy, việc xem xét nền pháp lý gần như là đồng nghĩa với việc nghiên cứu hệ thống pháp luật của mỗi một nhà nước.

Năm mươi năm qua kể từ ngày thành lập nên nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, pháp luật đã từng bước được xây dựng, phục vụ cho sự phát triển của Nhà nước ta. Cùng với việc đập tan bộ máy nhà nước đế quốc thực dân, phong kiến, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân là việc từng bước xóa bỏ pháp luật, luật lệ của chế độ cũ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thể hiện ý chí của nhân dân, do dân và vì dân.

Đề có thể đưa ra những nhận xét khái quát về hệ thống pháp luật Việt Nam, cần phải khái quát được các giai đoạn phát triển của hệ thống này. Việc phân kỳ các giai đoạn phát triển của đất nước có thể căn cứ vào nhiều tiêu chí khác nhau. Nhưng phân kỳ lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật quốc gia, có sự thuyết phục nhất vẫn là căn cứ vào hiến pháp. Hiến pháp với tính cách là đạo luật cơ bản của Nhà nước, nó quy định cơ sở pháp lý quan trọng nhất của Nhà nước và đời sống xã hội, đồng thời đưa ra một khung pháp lý chuẩn cho sự hình thành, phát triển, biến đổi của hệ thống pháp luật. Đối với lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật nước ta, ứng với mỗi bản hiến pháp là một giai đoạn phát triển của hệ thống pháp luật [1].

Theo quan điểm trên, hệ thống pháp luật Việt Nam kể từ khi có nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được phân đoạn thành: từ 1945 đến 1959 có nhiệm vụ củng cố và xây dựng chính quyền nhân dân, trọng tâm của giai đoạn này được bắt đầu từ việc thông qua Hiến pháp 1946 và kết thúc với việc thông qua Hiến pháp 1959. Giai đoạn thứ hai: từ 1959 đến 1980, giai đoạn này, pháp luật phục vụ công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam; giai đoạn 1980 cho đến hiện nay, giai đoạn pháp luật phục vụ việc xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Thiết nghĩ rằng, việc phân kỳ trên mới chỉ dừng lại ở tính hình thức, dựa vào mốc của việc thông qua các hiến pháp, chưa thực sự đi sâu vào nội dung tư tưởng của các văn bản tạo thành hệ thống pháp luật. Chính vì vậy, nhiều tác giả vì quá cầu nệ vào thời điểm thông qua Hiến pháp mà không thấy được sự khác nhau về bản chất, mục đích của các văn bản pháp luật được ban hành. Ví dụ từ 1980 đến 1986, từ 1986 đến nay các văn bản quy phạm pháp luật rất khác nhau về chất.

Vì vậy có thể phân kỳ sự phát triển hệ thống pháp luật theo nội dung, mục đích các văn bản pháp luật thành 3 giai đoạn: 1) từ 1945 đến 1954, 2) từ 1954 đến 1986 và 3) từ 1986 đến nay.

### 1. Giai đoạn thứ nhất từ 1945 đến 1954:

Đây là giai đoạn đặt nền móng cho hệ thống pháp luật kiểu mới, pháp luật của nhân dân, vì

nhân dân, thể hiện ý chí của đa số nhân dân, những người công nhân, nông dân và trí thức (những người lao động). Trước hết, ở giai đoạn này, pháp luật có nhiệm vụ chính thức hóa chính quyền nhân dân, xóa bỏ hệ thống pháp luật cũ, xây dựng hệ thống pháp luật mới, phục vụ cho công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, đồng thời giải quyết những khó khăn trước mắt về kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhiệm vụ đầu tiên, rất quan trọng của pháp luật cách mạng của ta là thủ tiêu đặc quyền, đặc lợi của thực dân, trừng trị những hoạt động phá hoại tiếp tay cho địch.

Trong những ngày đầu giành chính quyền, chưa thể ban hành ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, nhưng không thể để một ngày không có luật, nhà nước ta đã tạm thời sử dụng một số luật lệ cũ, với điều kiện những luật lệ này" không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa" (sắc lệnh ngày 10/10/1945). Đồng thời, nhà nước khẩn trương ban hành những luật lệ mới để đáp ứng yêu cầu của cách mạng và từng bước thu hẹp phạm vi sử dụng luật lệ cũ.

Sau Cách mạng Tháng Tám, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một nước độc lập, có chủ quyền, là một chủ thể của pháp luật quốc tế. Vì vậy, phải nhanh chóng xóa bỏ những hiệp ước bất bình đẳng, những đặc quyền, đặc lợi của thực dân Pháp trên đất nước ta. Tiếp theo Tuyên ngôn độc lập, Nhà nước ta đã ban hành các sắc lệnh ngày 22/9/1945, ngày 20/5/1946... xóa bỏ mọi hiệu ước bất bình đẳng, mọi đặc quyền đặc lợi và chế độ chiếm đoạt ruộng đất, hầm mỏ, tài nguyên của thực dân, đế quốc trên đất nước ta, thu hồi về tay nhân dân những đồn điền, hầm mỏ bị chúng chiếm đoạt. Sắc lệnh ngày 3/10/1945 bãi bỏ các sở thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương. Để làm thất bại âm mưu của thực dân" dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", Chính phủ đã ban sắc lệnh N-6 ngày 5/9/1945, cấm đi lính, tiếp tế hoặc làm tay sai cho quân đội Pháp hoặc lợi dụng quyền tự do dân chủ để phá hoại cách mạng... Để giữ gìn an ninh trật tự, Chính phủ ban hành nhiều văn bản pháp luật khác nhằm trấn an, trừng trị các tội bất cóc, tống tiền, ám sát, bắt giữ, tra tấn người trái phép, phá hoại toàn sản công, làm bạc giá...

Bên cạnh những văn bản trên, Chính quyền cách mạng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật khắc phục những khó khăn trước mắt, từng bước tổ chức và xây dựng xã hội mới, chống nạn đói, nạn mù chữ. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản thành lập Ủy ban cứu tế ở trung ương và địa phương và sắc lệnh thanh toán nạn mù chữ.

Trong 10 năm, Nhà nước đã ban hành một số lượng khá phong phú các loại văn bản gồm Hiến pháp, một đạo luật: 621 sắc lệnh; 655 Nghị định; 4 Nghị quyết; 8 Quyết định; 413 Thông tư; 2 Chỉ thị...

Do hoàn cảnh lịch sử, hệ thống pháp luật thời kỳ 1945 - 1954 còn mang nhiều hạn chế. Đó là một hệ thống mất cân đối, không đồng bộ, mang nặng tính mệnh lệnh, không ổn định, nhiều biến động và mâu thuẫn. Về hình thức, văn bản chủ yếu là các sắc lệnh. Các văn bản được ban hành thường khác nhau về cách thức biểu hiện, về cơ cấu nội dung, hình thức pháp lý và ngôn ngữ diễn đạt. Nhìn chung, hệ thống pháp luật thời kỳ 1945 - 1954 chưa phải là một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, chưa hình thành hệ thống các ngành luật và các chế định một cách rõ ràng.

Thành công nhất của giai đoạn này là dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội khóa I đã thông qua Hiến pháp 1946. Nội dung cơ bản của Hiến pháp thể hiện sự sáng tạo vô song của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lựa chọn cho Nhà nước một mô hình đặc thù, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của đất nước, không phải là thể chế đại nghị, cũng chẳng phải là chế độ cộng hòa Tổng thống mà là Dân chủ nhân dân, khác hẳn với các thể chế dân chủ tư sản của các nhà nước tư bản phát triển, cũng như của các nhà nước Xô viết đang hiện hành lúc bấy giờ. Hiến pháp quy định

nhiều vấn đề như chính thể, bản chất nhà nước, các quyền và nghĩa vụ của công dân, về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước. Những quy định trong hiến pháp 1946, về căn bản vẫn còn giá trị cho đến ngày hôm nay. Dưới góc độ này, Hiến pháp 1959, 1980 và kể cả hiến pháp 1992 hiện nay cũng là tiếp tục những nguyên lý của Hiến pháp 1946.

## 2. Giai đoạn thứ hai từ năm 1954 đến 1986:

Giai đoạn dài nhất của lịch sử phát triển nền pháp lý Việt Nam dưới nền cộng hòa. Nó phải phục vụ nhiệm vụ đa dạng khác nhau, vừa tiến hành xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, vừa tiếp tục đấu tranh giải phóng miền Nam, hai nhiệm vụ liên quan mật thiết với nhau và hỗ trợ cho nhau, và sau đây là việc thống nhất đất nước, tiến hành xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước. Hệ thống các văn bản pháp luật ban hành trong giai đoạn này có mục đích phục vụ 3 nhiệm vụ trên.

Theo sự phát triển của đất nước, sự phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam có thể chia thành một số phân đoạn: từ 1954 đến 1975 và từ năm 1975 đến 1986.

Phân đoạn thứ nhất từ năm 1954 đến năm 1975, hệ thống pháp luật có nhiệm vụ, một mặt phải xem xét lại các văn bản đã được ban hành từ 1945, loại bỏ những quy định không còn phù hợp; mặt khác, phải từng bước xây dựng hệ thống các văn bản mới để phục vụ cho việc giải quyết những vấn đề trước mắt theo các kế hoạch 3 năm (1955 - 1957); tập trung khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh 1958 - 1960; cải cách và bước đầu phát triển kinh tế ở miền Bắc và phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Phân đoạn thứ hai từ năm 1975 đến năm 1986, hệ thống pháp luật có phần phục vụ nhiệm vụ thống nhất đất nước. Sự phát triển khác nhau giữa hai miền Nam - Bắc, trên lĩnh vực pháp luật đòi hỏi phải tiến hành những biện pháp pháp lý để khắc phục sự khác nhau và từng bước xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất cho cả nước. Nghị quyết 76-CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ đã vạch ra phương hướng xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất. Thực hiện nhiệm vụ này Hội đồng Chính phủ đã thông qua danh mục gồm 421 văn bản pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành từ trước đến lúc đó để thi hành. Đồng thời phải xây dựng hệ thống pháp luật mới.

Nhìn chung hệ thống pháp luật ở các phân giai đoạn này có những đặc điểm sau:

- Về căn bản đã là hệ thống pháp luật mang tính chất xã hội chủ nghĩa, có bản chất dân chủ, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Tính toàn diện của pháp luật được mở rộng hơn. Sau khi hòa bình lập lại, Nhà nước ban hành nhiều văn bản quan trọng để bổ sung vào các khoảng trống của pháp luật. Ví dụ, Sắc lệnh 229/SL ngày 29/5/1955 về chính sách dân tộc; Sắc lệnh 234/SL ngày 14/5/1955 về chính sách tôn giáo Luật Công đoàn ban hành ngày 5/11/1957, Luật Hôn nhân và Gia đình ban hành ngày 29/12/1959.

- Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật đã bắt đầu được củng cố. Các ngành luật đã từng bước có những chỉnh chỉnh, đặc biệt là luật nhà nước và luật hành chính. Các ngành luật như luật dân sự, luật lao động, luật hình sự bước đầu được chú ý xây dựng.

- Tính phù hợp của hệ thống văn bản quy phạm mới ban hành thể hiện ở mức độ khá cao. Vì vậy đã phát huy tác dụng nhanh chóng, kịp thời điều chỉnh các quan hệ mới phát sinh. Nhiều văn bản pháp luật mới ra đời thể hiện bản chất dân chủ của xã hội đã được đồng bào quần chúng tự giác tôn trọng và thực hiện. Như luật số 100/SL/LOO2 ngày 20/5/1957 về chế độ báo chí; Luật 101-SL/LOO3 ngày 20/5/1957 về quyền tự do hội họp; Luật 102-SL/LOO5 ngày 20/5/1957 về quyền

tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của công dân.

- Các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định đầy đủ hơn và có những đảm bảo cần thiết để nhân dân phát huy khả năng thực hiện quyền lực, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Ví dụ luật bầu cử Quốc hội (13/1/1960), pháp lệnh về thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (23/1/1961) đã tạo ra những điều kiện đảm bảo để nhân dân phát huy quyền dân chủ của mình.

- Trong thời gian này hệ thống văn bản pháp luật đã được sửa đổi bổ sung bởi một số lượng lớn các văn bản. Ở miền Bắc từ năm 1960 - 1975 đã có 3857 văn bản được ban hành gồm 9 Đạo luật, 15 Pháp lệnh, 1702 Nghị định, Nghị quyết, Quyết định, Thông tư, Chỉ thị của Hội đồng Chính phủ, 2131 các văn bản pháp qui của các Bộ, Ngành.

Đặc biệt trong giai đoạn này các chế định pháp luật cũ tạm thời sử dụng trong thời kỳ trước, nay trong tồn tại trong hệ thống pháp luật mới.

Hệ thống quy phạm pháp luật về tổ chức bộ máy Nhà nước đã được xác lập đầy đủ hơn, chặt chẽ hơn và những văn bản có tính pháp lý cao hơn. Nếu như trước đây văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước do các sắc lệnh hay các văn bản dưới luật quy định, thì từ Hiến pháp 1959, chúng được quy định bởi một hệ thống các văn bản luật (Ví dụ: Luật tổ chức Quốc hội 14/7/1960, Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ 14/7/1960, Luật tổ chức Tòa án nhân dân 14/7/1960, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 15/7/1960, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp 27/10/1962). Sau khi thông qua Hiến pháp 1980, những đạo luật trên đều được thay thế bằng những đạo luật phù hợp với tinh thần của Hiến pháp mới. Đó là các đạo luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước (1981); Luật bầu cử Đại biểu Quốc hội (1980); Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng (1981); Luật tổ chức HĐND và UBND (1983); Luật bầu cử đại biểu HĐND (1983); Luật tổ chức TAND (1985) và Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân (1985)...

- Bên cạnh những đặc điểm có tính chất tích cực trên, hệ thống pháp luật của thời kỳ này còn biểu hiện không ít những khuyết điểm, mà sau này trong thời kỳ hậu chiến, xây dựng phát triển đất nước mới biểu lộ ra. Đó là hệ thống pháp luật của cơ chế trung, bao cấp, kế hoạch hóa từ bên trên. Hệ thống pháp luật phát triển không đều chỉ tập trung vào mảng Nhà nước (hoặc Hiến pháp), thiếu nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý cao trong nhiều lĩnh vực khác trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của xã hội như dân sự, thương mại, tài chính, tín dụng... Phần lớn các quan hệ kinh tế xã hội trong được điều chỉnh bằng quy định của luật do Quốc hội thông qua, mà chủ yếu do các văn bản pháp quy dưới luật của các cơ quan chấp hành và điều hành.

- Sau khi ban hành năm 1980, việc xây dựng pháp luật đã được tiến hành nhanh hơn, có hiệu quả hơn. Cũng bắt đầu từ thời kỳ này, việc xây dựng pháp luật được kế hoạch hóa (ngày 27/8/1981), Hội đồng Nhà nước đã thông qua danh mục các luật, pháp lệnh cần được ban hành trong năm năm (1981 - 1985). Nhờ vậy tính toàn diện của hệ thống pháp luật đã được mở rộng, hầu hết các lĩnh vực quan trọng đều có các văn bản quy phạm điều chỉnh. Nhưng trong hệ thống pháp luật còn nhiều "khoảng trống", tình trạng thiếu pháp luật trong nhiều lĩnh vực quan trọng, chẳng hạn luật dân sự, luật thuế, luật đầu tư... vẫn còn tiếp tục tái diễn.

Hoạt động lập pháp trong thời kỳ này vẫn không vượt ra vòng "kiềm chế" của tư duy pháp lý được xác định bởi cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp. Nhìn vào hệ thống pháp luật dễ dàng nhận thấy sự phát triển mất cân đối; phần nhiều các văn bản luật quan trọng thường tập trung vào lĩnh vực Nhà nước, luật hình sự. Các lĩnh vực khác nhau như dân sự, đầu tư, thương mại, du lịch đều kém phát triển và phần nhiều chỉ được điều chỉnh bằng các văn bản dưới luật [2].

- Hệ thống luật thời kỳ 1981 - 1986 còn chứa đựng một khối lượng đáng kể các văn bản quy

phạm không phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, không phù hợp với các quy luật khách quan của đời sống xã hội. Tình trạng này làm cho pháp luật của ta vừa "thiếu" lại vừa "thừa", vừa không đồng bộ, vừa "cao quá" lại vừa "lạc hậu". Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội, mà Đảng đã kịp thời đề xướng ra công cuộc đổi mới để khắc phục.

Nói tóm lại, đặc điểm lớn nhất của giai đoạn 1954 - 1986, pháp luật thể hiện cơ chế tập trung, bao cấp, kế hoạch. Đặc điểm này tuy nó không có tác dụng trong thời điểm xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay. Nhưng nó lại có tác dụng rất lớn phục vụ tốt cuộc đấu tranh giải phóng đất nước.

### 3. Giai đoạn 3 từ 1986 đến nay:

Pháp luật phục vụ và thể hiện nhận thức mới của chúng ta theo yêu cầu của việc xây dựng và phát triển đất nước, của cơ chế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng với công cuộc đổi mới của đất nước, hệ thống pháp luật đã từng bước được đổi mới. Trong năm năm (1987 - 1991), Nhà nước ta đã ban hành mới 909 văn bản cấp Trung ương, trong đó có 27 đạo luật (Bộ luật), 44 pháp lệnh, 575 văn bản của Hội đồng Bộ trưởng, 263 văn bản của các Bộ và cơ quan ngang Bộ.

So với tất cả các thời kỳ trước đây, tính toàn diện của hệ thống pháp luật thời kỳ này đã mở rộng đáng kể, bước đầu khắc phục được sự phát triển thiên lệch, phiến diện. Phạm vi điều chỉnh của hệ thống pháp luật đã dần dần được mở rộng, vươn tới các lĩnh vực quan trọng có tính chất thị trường của xã hội như đất đai, tài nguyên, môi trường, tài chính, ngân hàng, thuế, đầu tư nước ngoài, công ty, doanh nghiệp tư nhân, chuyển giao công nghệ, chất lượng hàng hóa....

Cùng với sự mở rộng phạm vi điều chỉnh, hệ thống pháp luật nước ta từ 1987 trở lại đây đang từng bước khắc phục tính thiếu đồng bộ, thu hẹp dần những "khoảng trống". Nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế trước đây chỉ được điều chỉnh bằng các văn bản của cơ quan điều hành và chấp hành là Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ, UBND, nay đã biến đổi và cho những văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao hơn do Quốc Hội ban hành; cũng dần bớt đi tính mất cân đối giữa các ngành luật với nhau. Tuy nhiên hệ thống pháp luật nay đang nằm trong thời kỳ chuyển đổi từ cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường, nhiều thành phần; cái mới bổ sung còn đang ở dạng tìm tòi thử nghiệm, cái cũ vẫn còn hiện diện trong cuộc sống xã hội. Do vậy hệ thống pháp luật vẫn không khắc phục được tình trạng mâu thuẫn. Nhìn chung các ngành pháp luật vẫn chưa có sự phát triển đồng đều. Nhiều ngành luật cần được đặc biệt coi trọng như: Luật dân sự, Luật lao động, Tài chính, Ngân hàng, ngân sách Nhà nước trên thực tế vẫn còn hết sức chấp vá. Bộ luật dân sự, nhiều bộ luật và luật khác rất bức xúc cho đời sống hoạt động kinh tế hiện nay đang và còn trong giai đoạn xây dựng.

Nét nổi bật trong hệ thống pháp luật trong thời kỳ này là sự xuất hiện của một số văn bản pháp luật rất mới về tính chất, nội dung so với thói quen và truyền thống trước đây, Ví dụ: Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty ban hành ngày 21/12/1990, Luật phá sản 1993, hoặc trước đó là hai pháp lệnh về ngân hàng: Ngân hàng Nhà nước và Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính. Những văn bản này không thể có được của cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp trước đây. Điều hết sức đặc biệt của hệ thống pháp luật Việt Nam khác với hệ thống pháp luật của các nhà nước khác là trong khi chưa có bộ luật dân sự đã ban hành luật đầu tư nước ngoài và luật đầu tư trong nước, để đáp ứng một cách kịp thời công cuộc phát triển kinh tế hiện nay. Chính những văn bản này đã đóng một vai trò quan trọng và cùng với các văn bản pháp luật ban hành sau này, từng bước đổi mới căn bản hệ thống pháp luật Việt Nam.

Ngày 15/4/1992 tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa VIII, Hiến pháp 1992 đã được thông qua, đánh dấu một mốc lớn trên con đường đổi mới của đất nước và đã tạo ra các cơ sở pháp lý quan trọng để chuyển hẳn hệ thống pháp luật - sản phẩm của cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang hệ thống pháp luật mới - hệ thống pháp luật là cơ sở vừa là sản phẩm của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp 1992 đặt ra nhu cầu xem xét lại một cách tổng thể hệ thống pháp luật trước đây, là tiêu chuẩn để xác định và rà soát lại tất cả các văn bản để loại bỏ những văn bản không còn phù hợp, mà đòi hỏi bổ sung các văn bản được ban hành trước năm 1992.

Sau khi hiến pháp 1992 được ban hành, hoạt động lập pháp được tăng cường một cách mạnh mẽ. Công việc cải cách hệ thống pháp luật Việt Nam đã thực sự bắt đầu và những ban đầu ấy đang góp phần tích cực trong việc củng cố và phát triển những thành tựu của công cuộc đổi mới mà Đại hội VI của Đảng đã khởi xướng, Đại hội VII khẳng định và tăng cường.

Tính đến nay, hệ thống pháp luật đang hiện hành được cấu tạo nên bằng một bản Hiến pháp, 50 đạo luật và bộ luật và khoảng hơn 1000 văn bản dưới luật bao gồm các pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội (trước đây là Hội đồng Nhà nước), Chính phủ, của các Bộ và các cơ quan ngang bộ, không kể các văn bản pháp quy của các cơ quan nhà nước địa phương. Có thể nhận xét một cách tổng quát rằng, hệ thống pháp luật hiện hành mới chỉ là bắt đầu hệ thống pháp luật của cơ chế thị trường và là sự bắt đầu của công việc xây dựng một Nhà nước pháp quyền trong một xã hội công dân [3].

Theo đối tượng điều chỉnh, hệ thống pháp luật Việt Nam được chia thành các ngành luật tương ứng với từng lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội Việt Nam: Luật hiến pháp, luật hành chính, luật tài chính, luật ngân hàng, luật hình sự, tố tụng hình sự, luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật kinh tế, luật hôn nhân và gia đình, luật đất đai, luật lao động, luật môi trường ...

- Luật hiến pháp là ngành luật cơ bản bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật được chứa đựng rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau, trong đó chủ yếu là hiến pháp (đạo luật cơ bản của nhà nước Việt Nam) điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cơ bản có liên quan đến việc xác định chế độ chính trị của nhà nước Việt Nam.

- Luật hành chính là ngành luật quan trọng kế theo ngành luật hiến pháp, bao gồm các quy định pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội hình thành trong quá trình quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước, trên cơ sở tổ chức thực hiện Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

- Luật dân sự bao gồm tổng thể các quy phạm (chủ yếu trong Bộ luật dân sự) điều chỉnh các quan hệ có liên quan đến vấn đề tài sản, phi tài sản, phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu thụ hàng hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống của nhân dân.

- Luật tố tụng dân sự bao gồm các quy định về thủ tục khởi kiện, và giải quyết các vụ án dân sự để bảo vệ quyền lợi của công dân, pháp nhân, của các tổ chức xã hội khi có tranh chấp mâu thuẫn và quyền lợi tài sản hoặc về nhân thân phi tài sản.

- Luật hình sự bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật xác định những hành vi nào là nguy hiểm cho xã hội (tội phạm) đồng thời quy định những hình phạt cho từng tội phạm ấy.

- Luật tố tụng hình sự bao gồm các quy phạm điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng hình sự và giữa họ với nhau.

- Luật tài chính là tổng thể các quy phạm quy định các mối quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu, phân phối và sử dụng những nguồn vốn tiền tệ cần thiết cho việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

- Pháp luật ngân sách là bộ phận cấu thành cơ bản của luật tài chính, là tập hợp các quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, sử dụng quản lý quỹ Ngân sách Nhà nước và quá trình lập, chấp hành quyết toán Ngân sách Nhà nước.

- Luật đất đai là tổng thể các quy định điều chỉnh các mối quan hệ xã hội liên quan tới việc sở hữu, quản lý và sử dụng đất.

- Luật kinh tế là tổng thể các quy phạm điều chỉnh các quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà nước.

- Luật lao động là một ngành luật bao gồm các quy phạm điều chỉnh các nhóm quan hệ lao động và những quan hệ khác có liên quan đến lao động như bồi thường thiệt hại do lao động gây ra, như bảo hiểm xã hội và quan hệ giải quyết các tranh chấp về lao động và hợp đồng lao động.

- Luật hôn nhân và gia đình là hệ thống các quy phạm điều chỉnh những mối quan hệ về nhân thân, về tài sản giữa vợ chồng, giữa cha mẹ, với các con và giữa những người thân thích ruột thịt với nhau trong đời sống hôn nhân và đời sống gia đình.

Suốt 50 năm qua, hệ thống pháp luật của nhà nước ta luôn luôn thể hiện đường lối lãnh đạo của Đảng, phục vụ kịp thời cuộc sống giành độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước, góp phần không nhỏ vào những thắng lợi trên những lĩnh vực của đời sống xã hội. Hiện nay, hệ thống pháp luật đang trên đà thay da đổi thịt để định ra những cơ sở pháp lý cho nền kinh tế thị trường, cơ sở định hướng XHCN, thể hiện ý chí của toàn Đảng, toàn dân ta mong muốn xây dựng một đất nước hòa bình, độc lập, phát triển, hòa nhập vào bước tiến chung của khu vực vì cộng đồng Quốc tế.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, Tr. 195.
2. Đào Trí Úc - Hệ thống pháp luật Việt Nam..., Sdd (1), Tr. 201.
3. Đào Trí Úc - Hệ thống pháp luật Việt Nam trong công cuộc đổi mới. Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật. NXB Chính trị Quốc gia, 1995.

## 50 YEARS OF VIETNAM LAWS AND JUDICIARY SYSTEM

NGUYEN DANG DUNG

*College of Social Sciences and Humanities - VNU*

Since the August Revolution in 1945, Vietnam Judiciary System has undergone three stages of construction and development: 1945 to 1954, 1954 to 1986 and 1986 to 1995. Virtually, that is a process of constructing and perfecting the Laws and Judiciary System, signifying the spirit and wills of the people by the people and for the people.